|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH HÀGIANG  **SỞ THÔNG TIN VÀ**  **TRUYỀN THÔNG**  Số: /STTTT-CNTT  V/vphối hợp cung cấp số liệu phát triển Chính phủ điện tử Quý IV/2019 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**  *Hà Giang, ngày tháng 11 năm 2019* |

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | - Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;  - Các Sở Tài chính; Giao thông vận tải; Tư pháp; Y tế; Công an tỉnh; Kế hoạch và Đầu tư; Cục Hải Quan tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Kho bạc nhà nước tỉnh. |

Thực hiện văn bản số 4045/BTTTT-THH ngày 13/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc báo cáo số liệu phát triển Chính phủ điện tử quý IV/2019.

Để có cơ sở báo cáo, Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị:

1. Các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Tư pháp, Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Công an tỉnh; Cục Hải Quan tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Kho bạc nhà nước tỉnh: cung cấp số liệu dịch vụ công trực tuyến quý IV năm 2019 theo ngành dọc tại tỉnh.

*(Phụ lục I. Cung cấp số liệu dịch vụ công trực tuyến theo ngành dọc kèm theo)*

2. Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND và UBND tỉnh: cung cấp số phát triển Chính phủ điện tử Quý IV/2019 của tỉnh

*(Phụ lục II. Cung cấp số liệu phát triển Chính phủ điện tử của tỉnh kèm theo).*

Các phụ lục, biểu mẫu cung cấp số liệu phát triển Chính phủ điện tử quý IV/2019 được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông, địa chỉ <https://stttt.hagiang.gov.vn/> tại mục “Tài liệu”.

Số liệu gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày *28/11/2019* và gửi bản mềm vào địa chỉ Email: [ltmy.stttt@hagiang.gov.vn](mailto:ltmy.stttt@hagiang.gov.vn) tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Thông tin và Truyền thông.

Thông tin liên hệ: 0964.360.555 (đ/c Mỹ).

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan phối hợp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Lãnh đạo Sở;  - Lưu VT, CNTT. | **GIÁM ĐỐC**  **Đỗ Thái Hòa** |

**PHỤ LỤC I**

**CUNG CẤPSỐ LIỆU VỀ  
DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THEO NGÀNH DỌC TẠI TỈNH**

**I. Thông tin chung.**

- Cơ quan: …………………………………………………………………..

- Họ và tên người cung cấp thông tin : ……………………………………..

- Điện thoại: …………………………………………………………………

- Địa chỉ thư điện tử liên hệ: …………………………………………….

**II. Số liệu báo cáo( các DVCTT thực hiện giải quyết theo ngành dọc trên địa bàn tỉnh)**

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4

- Tổng số DVCTT mức độ 4: ………..

- Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến: ………….

- Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (hồ sơ trực tuyến) qua các DVCTT mức độ 4 từ đầu năm đến nay (tính từ 01/01/2019 đến ngày báo cáo): ………

- Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ đầu năm đến nay (tính từ 01/01/2019 đến ngày báo cáo): ………

Danh sách chi tiết DVCTT 4.

| **TT** | **Tên dịch vụ** | **Mức độ của dịch vụ** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Số lượng hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến (từ ngày 01/01/2019 đến ngày báo cáo** | **Số lượng hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trực tuyếnvà không trực tuyến.(từ ngày 01/01/2019 đến ngày báo cáo** | **Hình thức thanh toán(Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)** | **Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số trên nền tảng di động** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | …… | 4 | ….. | …. | *….* |  |  |
| 2 | …… |  |  |  |  |  |  |
| .. | …… |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú: Đối với các đơn vị nhưCục Hải Quan tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Kho bạc nhà nước tỉnh(nếu có) DVCTT mức độ 3 đề nghị bổ sung thêm vàocùng biểu DVCTT mức độ 4 ở trên.*

**III. Đề xuất, kiến nghị gặp khó khăn trong quá trình thực hiện.**

**PHỤ LỤC II**

**CUNG CẤPSỐ LIỆU VỀ  
PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ QUÝ IV NĂM 2019**

**1.ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Phần khai báo số liệu báo cáo** | |
| **Số liệu** | ***Ghi chú*** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| 1 | Hiện trạng về xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng. (***Giải thích:****'Hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng:*  *- Hồ sơ công việc: Bao gồm toàn bộ các văn bản, tài liệu liên quan cần được tiếp nhận, xử lý khi thực hiện một công việc nào đó kể từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc.*  *- Hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng nghĩa là Hồ sơ được tiếp nhận hoàn toàn dưới dạng điện tử, được lưu chuyển, xử lý dưới dạng điện tử.*  *- Hồ sơ công việc ở đây bao gồm cả việc xử lý các hồ sơ thủ tục hành chính và việc xử lý công việc giữa các CQNN (ví dụ như xử lý các văn bản đi đến giữa các CQNN)).* |  |  |  |
| 1.1 | Đối với cấp tỉnh |  |  |  |
|  | Tổng số hồ sơ công việc | *hồ sơ* |  |  |
|  | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng | *%* |  |  |
| 1.2 | Đối với cấp huyện |  |  |  |
|  | Tổng số hồ sơ công việc | *hồ sơ* |  |  |
|  | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng | *%* |  |  |
| 1.3 | Đối với cấp xã |  |  |  |
|  | Tổng số hồ sơ công việc | *hồ sơ* |  |  |
|  | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng | *%* |  |  |
| 2 | Tỷ lệ báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia | *%* |  |  |
| 3 | Rút ngắn thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử |  |  |  |
|  | - Cho biết giảm được khoảng bao nhiêu % thời gian họp thông qua ứng dụng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử | *%* |  | *- Minh chứng những ứng dụng giúp giảm thời gian họp tại cột (5)* |
|  | - Cho biết giảm được khoảng bao nhiêu % tài liệu giấy thông qua ứng dụng Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử | *%* |  | *- Minh chứng những ứng dụng giúp giảm thời gian họp tại cột (5)* |

**2. CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỈNH.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Phần khai báo số liệu báo cáo** | |
| **Số liệu** | ***Ghi chú*** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **I** | **Thông tin về Website/Portal của tỉnh** |  |  |  |
| 1 | Website/Portal của Tỉnh có công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ không | 1/0 (1: có; 0: không) |  |  |
| 2 | Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập) | lần |  |  |
| 3 | Website/Portal của tỉnh đã sử dụng địa chỉ Internet thế hệ mới IPv6, DNSSEC chưa? | 1/0 (1: Đã sử dụng;  0: chưa) |  |  |
| **II** | **Số lượng tin, bài, văn bản đăng tải lên Website/Portal của tỉnh trong năm** *(tính từ 01/01/2019 đến thời điểm báo cáo)***:** |  |  |  |
| 1 | Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | tin/bài |  |  |
| 2 | Thông tin chỉ đạo, điều hành |  |  |  |
| a | Ý kiến chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố | tin/bài |  |  |
| b | Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân | tin/bài |  |  |
| c | Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan | tin/bài |  |  |
| d | Lịch làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (đăng tải theo tuần) | lần |  |  |
| 3 | Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách |  |  |  |
| a | Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung | tin/bài |  |  |
| b | Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan | tin/bài |  |  |
| 4 | Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển |  |  |  |
| a | Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực tại tỉnh, thành phố | tin/bài |  |  |
| b | Chính sách ưu đãi, cơ hội đầu tư, các dự án mời gọi vốn đầu tư | tin/bài |  |  |
| c | Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | tin/bài |  |  |
| b | Quy hoạch, kế hoạch và hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên | tin/bài |  |  |
| e | Quy hoạch thu gom, tái chế, xử lý chất thải | tin/bài |  |  |
| 5 | Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan | văn bản |  |  |
| 6 | Công báo điện tử | bản |  |  |
| 7 | Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân |  |  |  |
| a | Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến | văn bản |  |  |
| b | Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân | ý kiến |  |  |
| 8 | Thông tin báo cáo thống kê | tin/bài |  |  |
| 9 | Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học | chương trình/đề tài |  |  |
| 10 | Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công | tin/bài |  |  |
|  | **Tổng số** |  |  |  |

**3. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung/tiêu chí** | **Đơn vị tính** | **Phần khai báo số liệu báo cáo** | |
| **Số liệu** | ***Ghi chú*** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| **1** | ***Thông tin về thủ tục hành chính và cổng dịch vụ công*** |  |  |  |
| 1.1 | Tổng số thủ tục hành chính của tỉnh chủ trì thực hiện: | *thủ tục* |  |  |
|  | - Tổng số thủ tục hành chính của Tỉnh phải thực hiện trực tuyến: | *thủ tục* |  |  |
|  | - Cung cấp quyết định của Lãnh đạo Tỉnh về nội dung này: | *thông tin kiểm chứng* |  |  |
|  | Trong đó: Số lượng thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng dữ liệu từ CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp:  Tổng số thủ tục hành chính có nhu cầu sử dụng dữ liệu từ CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp: | *thủ tục* |  |  |
| 1.2 | Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh trong năm: | *hồ sơ* |  |  |
|  | *Nếu có, cho biết: + Số lượng CQNN của tỉnh đã công khai* | *đơn vị* |  |  |
|  | *+ Tỉ lệ* | *%* |  |  |
| **2** | ***Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2:*** | ***dịch vụ*** |  |  |
| **3** | ***Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 3:*** |  |  |  |
|  | - Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: | *dịch vụ* |  |  |
| - Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết qua các DVCTT mức độ 3 trong năm: | *hồ sơ* |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức độ 3 xử lý bằng hồ sơ điện tử***(Giải thích:*** *“DVCTT được xử lý bằng hồ sơ điện tử được hiểu là*  *tất cả các thành phần hồ sơ TTHC được lưu chuyển, xử lý dưới dạng điện tử”* | *dịch vụ* |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức độ 3 được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia | *dịch vụ* |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức độ 3 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm: | *dịch vụ* |  |  |
| - Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 3 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm: | *hồ sơ* |  |  |
| - Số lượng DVCTT mức độ 3 sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện TTHC | *dịch vụ* |  |  |
| - Số lượng DVCTT mức độ 3 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc từ các cơ sở dữ liệu khác đã có) | *dịch vụ* |  |  |
| - Số lượng DVCTT mức độ 3 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp: | *dịch vụ* |  |  |
| **4** | ***Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4:*** |  |  |  |
|  | - Tổng số DVCTT mức độ 4: | *dịch vụ* |  |  |
| - Tổng số hồ sơ đã được tiếp nhận, giải quyết qua các DVCTT mức độ 4 trong năm: | *hồ sơ* |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức độ 4 xử lý bằng hồ sơ điện tử***(Giải thích):*** *“DVCTT được xử lý bằng hồ sơ điện tử được hiểu là*  *tất cả các thành phần hồ sơ TTHC được lưu chuyển, xử lý dưới dạng điện tử”* | *dịch vụ* |  |  |
| -Tổng số DVCTT mức độ 4 được tích hợp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia | *dịch vụ* |  |  |
| - Tổng số DVCTT mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến: | *dịch vụ* |  |  |
| - Tổng số hồ sơ của các DVCTT mức độ 4 vẫn được người dân, doanh nghiệp gửi xử lý trực tiếp (hồ sơ không trực tuyến) từ trong năm: | *hồ sơ* |  |  |
| - Số lượng DVCTT mức độ 4 có thanh toán điện tử: | *dịch vụ* |  |  |
| - Số lượng DVCTT mức độ 4 sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện TTHC | *dịch vụ* |  |  |
| - Số lượng DVCTT mức độ 4 có biểu mẫu điện tử tự động nhập các thông tin mà người dân, doanh nghiệp (thông tin được tự động lấy từ thông tin đã khai báo trong lần sử dụng trước hoặc lấy từ các cơ sở dữ liệu khác đã có): | *dịch vụ* |  |  |
| - Số lượng DVCTT mức độ 4 đã kết nối và sử dụng dữ liệu từ CSDLQG về Đăng ký doanh nghiệp: | *dịch vụ* |  |  |
| **5** | Tổng số DVC có hỗ trợ hướng dẫn sử dụng, giải đáp thắc mắc cho người dân và doanh nghiệp:***(Giải thích):*** *“Dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp” được hiểu là khi cung cấp DVC đó sẽ có những phương thức sẵn sàng, thuận tiện để kết nối với người dân và doanh nghiệp và giải đáp thắc mắc khi cần, các phương thức này gồm:*  *- Hướng dẫn trực tuyến (qua phần mềm);*  *- Hướng dẫn qua điện thoại (dịch vụ hỏi đáp qua điện thoại);*  *- Có bộ phận chăm sóc khách hàng trực tiếp (đặt tại CQNN hoặc địa điểm khác)”* | *dịch vụ* |  |  |
| **6** | Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính phủ điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của tỉnh ***(Giải thích):****“Người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính phủ điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương”, nghĩa là:*  *Người dân và doanh nghiệp có ít nhất một tài khoản đăng nhập vào một hệ thống thông tin (HTTT) của CQNN nào đó, khi đăng nhập vào HTTT này, người đăng nhập được xác thực định danh điện tử (bằng hình thức cụ thể như: mật khẩu; chữ ký số;…); việc xác thực này cũng có giá trị trên tất cả các HTTT khác của CQNN các cấp và người dân, doanh nghiệp không cần phải được xác thực định danh điện tử bằng hình thức nào khác”* | *%* |  |  |
| **7** | ***Sử dụng giao thức https*** |  |  |  |
|  | - Số lượng Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh sử dụng giao thức https: | *Website/Portal* |  |  |
| - Tỷ lệ Website/Portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh sử dụng giao thức https / tổng số Website/Portal cung cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh: | *%* |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 3A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ** | | | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:  - Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (8), (9) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT. - Cột (5) và cột (6) chỉ dành cho khai báo đối với các DVCTT được thực hiện tại UBND cấp huyện và cấp xã. - Tỷ lệ tại cột (6) là kết quả của cột (5) chia cho Tổng số UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) tương ứng với mỗi dịch vụ. - Cột (7): đánh dấu "X" nếu DVCTT do Bộ chuyên ngành cung cấp, tỉnh chỉ triển khai sử dụng.* | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Nhóm dịch vụ** | **Tên dịch vụ** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Quy mô triển khai, sử dụng** | | | **Hiệu quả sử dụng** | | **Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số trên nền tảng di động (***Có: 1/ Không: 0***)** | **Ghi chú** | |
| ***Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng*** | ***Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng*** | ***DV do Bộ chuyên ngành cung cấp, tỉnh chỉ sử dụng (****Đánh dấu [x]****)*** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm**  (Tính từ 01/01/2019 đến ngày báo cáo) | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh**  (Tính từ 01/01/2019 đến ngày báo cáo) |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |  | *(11)* |
| **A** | **DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH** | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN** *(Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp huyện, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp huyện đã triển khai, sử dụng).* | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ** *(Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp xã, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp xã đã triển khai, sử dụng).* | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 3A.3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA TỈNH/THÀNH PHỐ** | | | | | | | | | | |
| *Ghi chú:  - Không bao gồm các DVCTT mức độ 3 đã kê khai ở trên. - Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (8), (9) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT. - Cột (5) và cột (6) chỉ dành cho khai báo đối với các DVCTT được thực hiện tại UBND cấp huyện và cấp xã. - Tỷ lệ tại cột (6) là kết quả của cột (5) chia cho Tổng số UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) tương ứng với mỗi dịch vụ. - Cột (7): đánh dấu "X" nếu DVCTT do Bộ chuyên ngành cung cấp, tỉnh chỉ triển khai sử dụng.* | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Nhóm dịch vụ** | **Tên dịch vụ** | **Địa chỉ đăng tải dịch vụ** | **Quy mô triển khai, sử dụng** | | | **Hiệu quả sử dụng** | | **Hình thức thanh toán (***Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có***)** | **Dịch vụ có sử dụng được chữ ký số trên nền tảng di động (***Có: 1/ Không: 0***)** |
| ***Số lượng UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng*** | ***Tỷ lệ UBND (cấp huyện hoặc cấp xã) đã triển khai, sử dụng*** | ***DV do Bộ chuyên ngành cung cấp, tỉnh chỉ sử dụng (****Đánh dấu [x]****)*** | **Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm** | **Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm trên toàn tỉnh** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
| **A** | **DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI CQNN CẤP TỈNH** | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP HUYỆN** *(Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp huyện, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp huyện đã triển khai, sử dụng).* | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI UBND CẤP XÃ** *(Một DVCTT có thể được triển khai sử dụng tại nhiều UBND cấp xã, thì chỉ khai báo trên một dòng, trong đó cột (2) và (3) chỉ dùng để khai báo nhóm DVCTT và tên DVCTT, cột (5) khai báo số lượng UBND cấp xã đã triển khai, sử dụng).* | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |